

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2022

ĐVT: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		852,886,063,807	669,990,008,994
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		23,651,781,892	41,714,992,670
111	Tiền		23,651,781,892	41,714,992,670
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		4,000,000,000	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4,000,000,000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		453,540,129,251	306,545,031,655
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		470,971,742,014	386,479,421,008
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		72,599,589,082	10,994,400,420
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		641,230,000,000	641,230,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		142,211,120,986	141,313,533,058
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(873,472,322,831)	(873,472,322,831)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho		199,623,509,617	187,946,170,859
141	Hàng tồn kho		199,623,509,617	187,946,170,859
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		172,070,643,047	133,783,813,810
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		32,124,123,585	12,815,100,665
152	Thuế GTGT được khấu trừ		126,363,657,791	107,120,469,839
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13,582,861,671	13,848,243,306
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,086,099,202,995	1,328,944,670,153
210	Các Khoản phải thu dài hạn		3,095,955,105	203,410,946,525
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		352,095,955,105	351,410,946,525
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(349,000,000,000)	(148,000,000,000)



Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
220	Tài sản cố định		740,810,906,023	816,785,315,946
221	Tài sản cố định hữu hình		740,231,319,967	805,388,831,330
222	Nguyên giá		1,688,603,469,124	1,842,465,688,020
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(948,372,149,157)	(1,037,076,856,690)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	Tài sản cố định vô hình		579,586,056	11,396,484,616
228	Nguyên giá		5,964,088,474	23,850,020,990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,384,502,418)	(12,453,536,374)
230	Bất động sản đầu tư		103,440,200,000	103,440,200,000
231	Nguyên giá		103,440,200,000	103,440,200,000
232	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		29,221,486,846	4,762,711,922
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29,221,486,846	4,762,711,922
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào Công ty con		-	-
252	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		209,530,655,021	200,545,495,760
261	Chi phí trả trước dài hạn		100,490,198,302	103,110,234,098
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		109,040,456,719	97,435,261,662
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
269	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG TÀI SẢN		1,938,985,266,802	1,998,934,679,147
NGUỒN VỐN				
300	NỢ PHẢI TRẢ		727,317,051,651	803,351,973,084
310	NỢ NGẮN HẠN		627,571,180,384	628,606,101,817
311	Phải trả người bán ngắn hạn		255,847,657,571	207,857,476,150
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,387,459,011	16,435,464,923
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước		544,039,013	2,851,857,695
314	Phải trả người lao động		-	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		20,974,240,049	12,641,648,496
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác		3,922,897,361	3,840,971,405
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		338,894,887,379	384,978,683,148
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
330	NỢ DÀI HẠN		99,745,871,267	174,745,871,267
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		99,745,871,267	174,745,871,267
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,211,668,215,151	1,195,582,706,063
410	Vốn chủ sở hữu		1,211,668,215,151	1,195,582,706,063
411	Vốn góp của chủ sở hữu		815,709,880,000	815,709,880,000
412	Thặng dư vốn cổ phần		192,851,537,982	192,851,537,982
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191,621,126,708	175,535,617,620
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>		284,480,197,788	228,955,815,243
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(92,859,071,080)	(53,420,197,623)
422	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1,938,985,266,802	1,998,934,679,147

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đồng Thị Ngọc Triều

Giám Đốc Tài Chính
(Ký, họ tên)



PUNEET JAIN

HCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)



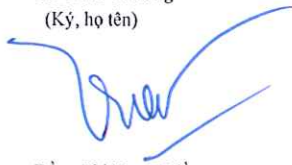
VINAY BHARDWAJ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2022

DVT: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	583,926,940,833	468,814,338,331	2,302,265,650,603	1,858,174,618,229
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	1,033,886,545	308,922,412	4,509,113,245	3,440,387,786
10	DOANH THU THUẦN	582,893,054,288	468,505,415,919	2,297,756,537,358	1,854,734,230,443
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	471,431,623,540	379,579,388,044	1,859,782,803,149	1,497,374,630,442
20	LỢI NHUẬN GỘP	111,461,430,748	88,926,027,875	437,973,734,209	357,359,600,001
21	Doanh thu hoạt động tài chính	40,391,442,550	3,002,971,863	45,504,228,601	7,594,762,659
22	Chi phí hoạt động tài chính <i>- Trong đó chi phí lãi vay</i>	15,146,276,242 8,203,712,510	9,380,796,855 8,672,980,585	42,123,928,594 32,386,034,328	41,290,843,504 39,717,369,252
25	Chi phí bán hàng	35,679,023,433	31,845,726,436	127,062,850,648	109,238,764,030
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	222,315,409,319	21,560,524,193	283,904,409,550	242,856,686,271
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(121,287,835,696)	29,141,952,254	30,386,774,018	(28,431,931,145)
31	Thu nhập khác	1,525,618,599	744,718,870	6,987,900,070	4,167,228,768
32	Chi phí khác	3,556,405,283	178,477,880	18,081,580,544	3,393,435,979
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(2,030,786,684)	566,240,990	(11,093,680,474)	773,792,789
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	(123,318,622,380)	29,708,193,244	19,293,093,544	(27,658,138,356)
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	(30,459,551,300)	7,117,065,210	3,207,584,454	25,762,059,267
51	Hiện hành	625,245,390	872,771,527	19,583,370,918	532,834,163
52	Hoãn lại	(31,084,796,690)	6,244,293,683	(16,375,786,464)	25,229,225,104
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	(92,859,071,080)	22,591,128,034	16,085,509,090	(53,420,197,623)
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CTY MẸ	(92,859,071,080)	22,591,128,034	16,085,509,090	(53,420,197,623)
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	-	-	-	-
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	(1,138)	276	198	(655)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



Đông Thị Ngọc Triều

Giám Đốc Tài Chính
(Ký, họ tên)



PUNEET JAIN

HCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2023



VINAY BHARDWAJ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2022

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	ĐVT: đồng	
			Lũy kế tính đến Quý IV năm 2022	Lũy kế tính đến Quý IV năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		19,293,093,544	(27,658,138,356)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		121,485,022,981	131,712,533,506
03	- Các khoản dự phòng		201,000,000,000	150,388,290,342
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(3,064,981,591)	(1,774,616,608)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi, đầu tư		(23,326,777,822)	(1,689,254,079)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		36,137,486,338	39,717,369,252
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		351,523,843,450	287,108,301,494
09	- Tăng giảm các khoản phải thu		(368,824,267,605)	88,144,348,805
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(11,677,338,758)	(38,544,186,519)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)		249,758,741,528	40,534,339,286
12	- Tăng giảm chi phí trả trước		(16,104,348,319)	(952,648,310)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35,807,684,680)	(45,572,330,683)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,492,083,994)	(2,253,638,289)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh		148,376,861,622	332,052,068,347
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(54,307,649,595)	(87,939,576,998)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		2,848,363,262	4,352,715,181
23	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		(6,000,000,000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,000,000,000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức		60,649,426	87,819,150
30	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư		(55,398,636,907)	(83,499,042,667)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được		1,313,132,005,537	1,232,605,469,318
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,424,215,801,306)	(1,469,437,076,292)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	(44,194,461,266)
36	Tiền chi trả cổ tức		-	-
40	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính		(111,083,795,769)	(281,026,068,240)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2022

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	ĐVT: đồng	
			Lũy kế tính đến Quý IV năm 2022	Lũy kế tính đến Quý IV năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18,105,571,054)	(32,473,042,560)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		41,714,992,670	74,196,601,274
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		42,360,276	(8,566,044)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		<u>23,651,781,892</u>	<u>41,714,992,670</u>

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



DÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

Giám Đốc Tài Chính
(Ký, họ tên)



PUNEET JAIN

HCM, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



VINAY BHARDWAJ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không còn công ty con (Tháng 10/2022 công ty đã sáp nhập 2 công ty con vào công ty mẹ).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

Lợi ích cổ đông không kiểm

(ii) soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch loại trừ khi

(iv) hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tiền và các khoản tương

(c) đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa	5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

Tài sản cố định hữu hình

(h) thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.



(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Phải trả người bán và phải

(m) trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Doanh thu và thu nhập
(q) khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1 TIỀN

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23,651,781,892	41,714,992,670
TỔNG CỘNG	23,651,781,892	41,714,992,670

2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	4,000,000,000	-
TỔNG CỘNG	4,000,000,000	-

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	48,051,604,655	25,556,671,035
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	117,783,165,941	56,325,793,478
Công ty TNHH Quốc tế	38,183,191,350	42,050,633,722
Các khoản phải thu khách hàng khác	266,953,780,068	262,546,322,773
TỔNG CỘNG	470,971,742,014	386,479,421,008

4 PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu cho vay ngắn hạn	641,230,000,000	641,230,000,000
TỔNG CỘNG	641,230,000,000	641,230,000,000

5 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	569,876,288	373,575,252
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho		
Phải thu khác	141,641,244,698	140,939,957,806
TỔNG CỘNG	142,211,120,986	141,313,533,058
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	352,095,955,105	351,410,946,525
TỔNG CỘNG	352,095,955,105	351,410,946,525

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	31/12/2021
Hàng đang đi đường	30,577,609,910	10,203,685,354
Nguyên liệu, vật liệu	75,649,349,926	83,150,921,231
Công cụ, dụng cụ	1,331,469,251	5,753,928,448
Chi phí sản xuất kinh doanh	14,406,813,289	8,682,876,460
Thành phẩm	74,821,930,371	72,237,195,782
Hàng hóa	182,749,071	368,452,138
Hàng gửi đi bán	2,653,587,799	7,549,111,446
TỔNG CỘNG	199,623,509,617	187,946,170,859

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện v/chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	180,743,191,227	1,629,559,151,843	23,382,514,272	8,780,830,678	1,842,465,688,020
Số dư cuối kỳ	173,229,576,029	1,491,317,133,471	14,468,711,610	9,588,048,014	1,688,603,469,124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	75,506,114,735	936,633,003,221	16,720,421,098	8,217,317,636	1,037,076,856,690
Số dư cuối kỳ	80,146,764,841	851,810,039,180	8,407,613,254	8,007,731,882	948,372,149,157
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	105,237,076,492	692,926,148,622	6,662,093,174	563,513,042	805,388,831,330
- Tại ngày cuối kỳ	93,082,811,188	639,507,094,291	6,061,098,356	1,580,316,132	740,231,319,967

9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá	103,440,200,000	
Số dư đầu kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000
- Tại ngày cuối kỳ	103,440,200,000	103,440,200,000

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18,221,115,016	5,628,905,974	23,850,020,990
Số dư cuối kỳ	-	5,964,088,474	5,964,088,474
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7,423,469,298	5,030,067,076	12,453,536,374
Số dư cuối kỳ	-	5,384,502,418	5,384,502,418
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	10,797,645,718	598,838,898	11,396,484,616
- Tại ngày cuối kỳ	-	579,586,056	579,586,056

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
Công trình nhà máy	-	520,704,000
Máy móc thiết bị	29,221,486,846	4,242,007,922
Website	-	-
Khác	-	-
TỔNG CỘNG	29,221,486,846	4,762,711,922

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	32,124,123,585	12,815,100,665
TỔNG CỘNG	32,124,123,585	12,815,100,665
<i>b) Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	100,490,198,302	103,110,234,098
TỔNG CỘNG	100,490,198,302	103,110,234,098

14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	263,894,887,379	263,894,887,379	319,978,683,148	319,978,683,148
Vay dài hạn đến hạn trả	75,000,000,000	75,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả	-	-	-	-
	338,894,887,379	338,894,887,379	384,978,683,148	384,978,683,148

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	174,745,871,267	174,745,871,267	239,745,871,267	239,745,871,267
Nợ thuế tài chính (**)	-	-	-	-
	174,745,871,267	174,745,871,267	239,745,871,267	239,745,871,267
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	75,000,000,000		65,000,000,000	
Hoàn trả sau 12 tháng	99,745,871,267		174,745,871,267	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022	31/12/2021
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	8.3%-10.2%	2024	174,745,871,267	239,745,871,267
TỔNG CỘNG				174,745,871,267	239,745,871,267

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	31/12/2021
Unilever Asia Private	3,475,144,597	26,344,215,454
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	27,866,952,960	21,461,101,090
Công Ty TNHH Polytex Far Eastern	42,466,291,362	15,884,186,345
Các khoản phải trả khách hàng khác	182,039,268,652	144,167,973,261
TỔNG CỘNG	255,847,657,571	207,857,476,150

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	31/12/2021
Thuế VAT	23,468,282	37,126,435
Thuế CIT	-	1,174,094,711
Thuế PIT	520,570,731	1,089,562,556
Thuế khác & nhà thầu	-	551,073,993
Tổng cộng	544,039,013	2,851,857,695

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí lãi vay phải trả	2,577,334,352	3,419,527,254
Lương và thưởng	13,159,024,009	6,242,349,458
Chi phí khác	5,237,881,688	2,979,771,784
Tổng cộng	20,974,240,049	12,641,648,496

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	31/12/2021
Ký quỹ của khách hàng	2,236,922,051	1,385,346,280
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả khác	1,685,975,310	2,455,625,125
Tổng cộng	3,922,897,361	3,840,971,405

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm 2021					
Số dư tại ngày 01.01.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	11,293,166,612	192,503,849	226,027,872,470
Lợi nhuận thuần trong kỳ					53,420,197,623
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Chia cổ tức					-
Điều chỉnh/LN khác					2,927,942,773
Số dư tại ngày 31.12.2021	815,709,880,000	192,851,537,982	11,293,166,612	192,503,849	175,535,617,620
Năm 2022					
Số dư tại ngày 01.01.2022	815,709,880,000	192,851,537,982	11,293,166,612	192,503,849	175,535,617,620
Lợi nhuận thuần trong kỳ					16,085,509,090
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Chia cổ tức					-
Điều chỉnh/LN khác					-
Số dư tại ngày 31.12.2022	815,709,880,000	192,851,537,982	11,293,166,612	192,503,849	191,621,126,710

20 VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông				
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81,570,988	815,709,880,000	81,570,988	815,709,880,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Indorama Netherlands B.V.	79,788,504	97.8%
Cổ đông khác	1,782,484	2.2%
	81,570,988	100%

21 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22 CỐ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Tổng doanh thu	583,926,940,833	468,814,338,331	2,302,265,650,603	1,858,174,618,229
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	1,033,886,545	308,922,412	4,509,113,245	3,440,387,786
Doanh thu thuần	582,893,054,288	468,505,415,919	2,297,756,537,358	1,854,734,230,443

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Lãi tiền gửi và cho vay	65,886,339	14,529,278	124,611,621	82,008,970
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,824,519,722	2,988,442,585	13,878,580,491	7,506,943,509
Khác	31,501,036,489		31,501,036,489	5,810,180
TỔNG CỘNG	40,391,442,550	3,002,971,863	45,504,228,601	7,594,762,659

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Chi phí lãi vay	8,203,712,510	8,672,980,585	32,386,034,328	39,669,488,780
Lô chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,942,563,732	707,816,270	9,737,894,266	1,573,474,252
Chi phí tài chính khác				47,880,472
TỔNG CỘNG	15,146,276,242	9,380,796,855	42,123,928,594	41,290,843,504

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Thu nhập khác	1,525,618,599	744,718,870	6,987,900,070	4,167,228,768
TỔNG CỘNG	1,525,618,599	744,718,870	6,987,900,070	4,167,228,768

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Chi phí khác	3,556,405,283	178,477,880	18,081,580,544	3,393,435,979
TỔNG CỘNG	3,556,405,283	178,477,880	18,081,580,544	3,393,435,979

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Lương & thưởng	9,477,844,337	6,620,421,554	29,354,941,473	28,375,598,344
Chi phí khấu hao	14,619,789	16,511,457	68,201,379	90,875,493
Chi phí vật liệu, đóng gói	5,121,070	139,205,406	1,028,248,031	920,232,985
Hoa hồng & Vận chuyển	25,477,083,185	24,521,307,584	93,879,057,670	77,764,535,532
Chi phí bán hàng khác	704,355,052	548,280,435	2,732,402,095	2,087,521,676
TỔNG CỘNG	35,679,023,433	31,845,726,436	127,062,850,648	109,238,764,030

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Lương & thưởng	12,786,559,797	14,751,732,812	51,305,013,045	67,004,173,020
Đồ dùng văn phòng		118,631,855	440,961,312	340,130,424
Chi phí khấu hao	882,101,670	1,085,590,206	3,905,187,759	4,432,051,761
Phí, lệ phí	19,144,805	18,552,000	1,043,960,074	87,917,915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,230,903,277	4,546,966,186	18,610,059,956	16,235,835,473
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	202,396,699,770	1,039,051,134	208,599,227,404	154,756,577,678
TỔNG CỘNG	222,315,409,319	21,560,524,193	283,904,409,550	242,856,686,271

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	625,245,390	872,771,527	19,583,370,918	532,834,163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	- 31,084,796,690	6,244,293,683	16,375,786,464	25,229,225,104
TỔNG CỘNG	- 30,459,551,300	7,117,065,210	3,207,584,454	25,762,059,267

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Quý IV.2022	Quý IV.2021	Lũy kế đến QIV.2022	Lũy kế đến QIV.2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	411,802,587,000	129,973,038,228	1,504,830,065,991	1,231,297,020,475
- Chi phí nhân công;	47,210,618,204	47,945,874,828	179,489,838,155	189,271,513,340
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28,364,418,423	31,369,541,233	121,485,022,981	131,712,533,530
- Chi phí khác	81,314,090,440	58,519,428,302	313,221,262,721	307,914,788,999
TỔNG CỘNG	568,691,714,067	267,807,882,591	2,119,026,189,848	1,860,195,856,344

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đồng Thị Ngọc Triều

Giám Đốc Tài Chính
(Ký, họ tên)



PUNEET JAIN




VINAY BHARDWAJ

